

## CHỦ ĐỀ 5: ĐỊA LÝ DÂN CƯ

### Mục tiêu

#### ❖ Kiến thức

- + Nắm được đặc điểm cơ bản của dân số và phân bố dân cư nước ta. Phân tích được nguyên nhân và hậu quả của tình trạng dân số đông, gia tăng nhanh và phân bố không hợp lí. Hiểu chiến lược phát triển dân số và sử dụng hiệu quả nguồn lao động nước ta.
- + Nắm được đặc điểm nguồn lao động nước ta rất dồi dào, có truyền thống, kinh nghiệm sản xuất phong phú, cơ cấu lao động đông và đang có sự chuyển dịch tích cực.
- + Hiểu được việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn, hướng giải quyết việc làm cho người lao động.
- + Trình bày và giải thích được một số đặc điểm đô thị hóa ở nước ta. Phân tích được mối quan hệ giữa đô thị hóa và sự phát triển kinh tế - xã hội.

#### ❖ Kỹ năng

- + Sử dụng bản đồ để phân tích tình hình phân bố dân cư, lao động nước ta.
- + Phân tích bảng số liệu, biểu đồ để nắm được tình hình phát triển dân số, chuyển dịch cơ cấu lao động, tình hình đô thị hóa ở nước ta.
- + Phân tích so sánh sự phân bố các đô thị giữa các vùng lãnh thổ trên bản đồ.
- + Liên hệ thực tiễn để hiểu tình hình phát triển dân số, tình hình đô thị hóa và ảnh hưởng của các quá trình này đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

---

## I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

### A. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ Ở NƯỚC TA

#### 1. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ

##### a. Đông dân.

+ Tháng 4 - 2019 nước ta có 96,2 triệu người.

+ Đông dân thứ 3 ở khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin), thứ 15 trên thế giới.

--> Vai trò:

- Là nguồn lực quan trọng: nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Áp lực việc làm, các vấn đề kinh tế - xã hội

##### b. Nhiều thành phần dân tộc.

+ 54 dân tộc:

- Dân tộc Kinh 85,3% dân số (năm 2019).
- Các dân tộc khác 14,7% dân số (năm 2019).

+ Hơn 4 triệu Việt kiều ở Bắc Mỹ, châu Âu, Ô-xtrây-li-a,...

##### c. Dân số tăng nhanh.

+ Bùng nổ dân số vào nửa cuối thế kỉ XX.

+ Hiện nay, tỉ lệ gia tăng tự nhiên đã giảm nhờ kế hoạch hóa gia đình, song dân số còn tăng nhanh (khoảng 1 triệu người/năm).

--> Gây sức ép lớn:

- Cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, khó đảm bảo phát triển bền vững.
- Hạn chế tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- Chậm cải thiện chất lượng cuộc sống.
- Khó giải quyết việc làm, tỉ lệ thất nghiệp cao.

##### d. Cơ cấu, độ tuổi.

+ Còn khá trẻ, nhưng đang chuyển dịch theo hướng già hóa.

+ Từ năm 2007 bước vào cơ cấu dân số vàng: số người trong độ tuổi lao động gấp khoảng 2 lần số người phụ thuộc. Tỉ lệ lao động cao.

--> Ý nghĩa:

- Tạo nguồn nhân lực lớn.
- Có cơ hội tăng chất lượng giáo dục, y tế, chuyển dịch lao động tích cực.
- Sức ép lớn về kinh tế - xã hội, nhất là việc làm.

#### 2. PHÂN BỐ DÂN CƯ

- Mật độ dân số là 290 người/km<sup>2</sup> (năm 2019).

- Dân cư phân bố không đều

+ Đồng bằng và miền núi

- 
- Đồng bằng chiếm 75% dân số. Đặc biệt là Đồng bằng sông Hồng chiếm 23,4% dân số (22,5 triệu người năm 2019) mật độ dân số lên tới 1500 người/km<sup>2</sup>.
  - Vùng núi chiếm 25% dân số, dân cư thưa thớt.
  - + Thành thị và nông thôn
    - Thành thị chiếm 34,4% (33,06 triệu người năm 2019), có xu hướng tăng tỉ trọng.
    - Nông thôn chiếm 65,6% (63,15 triệu người năm 2019), có xu hướng giảm tỉ trọng
  - + Ảnh hưởng đến sử dụng lao động và khai thác tài nguyên.

## **B. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DÂN SỐ, SỬ DỤNG LAO ĐỘNG HỢP LÝ**

- Đẩy mạnh tuyên truyền, thực hiện tốt chính sách pháp luật dân số, kế hoạch hóa gia đình, kiềm chế tốc độ gia tăng dân số.
- Phân bố lại dân cư, lao động hợp lý giữa các vùng.
- Xây dựng, quy hoạch, chính sách hợp lý đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.
- Phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi, nông thôn để khai thác tốt nguồn tài nguyên, lao động đất nước.

## **C. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

### **1. NGUỒN LAO ĐỘNG**

- Nguồn lao động dồi dào, hiện có khoảng 49 triệu người.
- Mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu lao động.
- Ưu điểm
  - + Cần cù, sáng tạo, kinh nghiệm sản xuất phong phú.
  - + Chất lượng ngày càng nâng cao nhờ thành quả giáo dục, y tế, văn hóa.
- Hạn chế
  - + Thể lực và trình độ chưa đáp ứng yêu cầu.
  - + Lực lượng lao động trình độ cao còn ít.

### **2. CƠ CẤU LAO ĐỘNG**

- Theo ngành
  - + Đang có sự chuyển dịch tích cực, nhưng còn chậm.
  - + Khu vực I vẫn có tỉ trọng lớn nhất (năm 2014 là 46,3%).
- Theo thành phần kinh tế.
  - + Khu vực ngoài Nhà nước có tỉ trọng cao nhất (năm 2015 là 86%).
  - + Khu vực Nhà nước ngày càng giảm (năm 2015 là 9,8%).
  - + Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên (năm 2015 là 4,2%).
- Theo thành thị và nông thôn
  - + Tỉ lệ lao động nông thôn giảm, tỉ lệ lao động thành thị tăng.

+ Lao động ở khu vực nông thôn vẫn chiếm tỉ lệ cao nhất (năm 2015 là 66,1%, lao động thành thị là 33,9%).

### 3. VIỆC LÀM

- Là vấn đề kinh tế - xã hội lớn

+ Lao động tăng nhanh.

+ Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm còn nhiều.

- Phương hướng giải quyết.

+ Phân bố lại dân cư và nguồn lao động

+ Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.

+ Đa dạng hóa sản xuất, dịch vụ.

+ Hợp tác, liên kết thu hút vốn đầu tư phát triển sản xuất, xuất khẩu.

+ Mở rộng các loại hình đào tạo và nâng cao chất lượng lao động.

+ Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

## D. ĐÔ THỊ HÓA

### 1. ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HÓA NƯỚC TA

#### a. Diễn ra còn chậm

+ Đô thị ra đời sớm (đô thị cổ Loa ra đời từ thế kỉ III TCN).

+ Thời phong kiến, Pháp thuộc: quy mô nhỏ, chức năng chủ yếu là hành chính, quân sự.

+ Thập niên 30 của thế kỉ XX mới có một số đô thị lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định,...

+ Từ năm 1945 đến năm 1975: miền Nam gắn với đồn điền, lập ấp; miền Bắc gắn với quá trình công nghiệp hóa, bị ảnh hưởng nặng nề bởi chiến tranh.

+ Năm 2019 tỉ lệ thị dân nước ta đạt 34,4% (thế giới gần 57%).

#### b. Trình độ thấp.

+ Cơ sở hạ tầng còn lạc hậu.

+ Quản lí, định hướng phát triển chưa tốt.

+ Ý thức thị dân chưa cao.

#### c. Tỉ lệ thị dân tăng.

#### TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 - 2019

(Đơn vị: %)

Năm	1990	2000	2005	2010	2019
Tỉ lệ thị dân	19,5	24,2	26,9	29,7	34,4

#### d. Mức độ đô thị hóa không đều.

+ Phân bố

- Đồng bằng sông Hồng 7,9 đô thị/1000km<sup>2</sup>.

- Đông Nam Bộ 2,1 đô thị/1000km<sup>2</sup>.

---

- Tây Nguyên 1 đô thị/1000km<sup>2</sup>.

+ Quy mô

- Đồng bằng sông Hồng mật độ đô thị cao, nhưng chỉ chiếm 19,9% thị dân cả nước.

- Đông Nam Bộ mật độ đô thị thấp, song chiếm tới 30,4% thị dân cả nước.

## 2. PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

- Căn cứ cấp quản lí có 2 loại:

+ Đô thị trực thuộc trung ương: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

+ Đô thị trực thuộc tỉnh.

- Theo tiêu chí tổng hợp (dân số, mật độ dân số, chức năng, tỉ lệ dân phi nông nghiệp) có 6 loại:

+ Đô thị đặc biệt: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

+ Đô thị loại 1: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.

+ Đô thị loại 2, 3, 4, 5.

## 3. ẢNH HƯỞNG ĐÔ THỊ HÓA

- Tích cực:

+ Tác động mạnh đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Phát triển kinh tế - xã hội các địa phương, các vùng.

+ Là thị trường tiềm năng tạo động lực phát triển kinh tế: tiêu thụ hàng hóa, thu hút đầu tư, tập trung lao động trình độ cao.

+ Tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập.

- Tiêu cực:

+ Ô nhiễm môi trường.

+ Quá tải cơ sở hạ tầng.

+ Phức tạp an ninh, trật tự xã hội.

+ Hạn chế cho sử dụng tài nguyên tự nhiên, lao động.

## II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

**Câu 1.** Nước ta có dân số đông thể hiện ở

**A.** dân số là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế đất nước.

**B.** dân số đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á và thứ 15 trên thế giới.

**C.** nước ta có dân số đông và có nguồn lao động dồi dào.

**D.** nước ta có nhiều dân tộc, ngoài dân tộc Kinh còn có 53 dân tộc anh em khác.

**Câu 2.** Quy mô dân số nước ta hiện nay

**A.** đang giảm nhanh.

**B.** đang giảm mỗi năm gần 0,1 vạn người.

**C.** đang giảm nhưng chậm.

**D.** vẫn tiếp tục tăng.

**Câu 3.** Thời kì diễn ra sự bùng nổ dân số ở nước ta là

**A.** từ năm 1976 đến năm 1986.

**B.** đầu thế kỉ XX.

**C.** nửa cuối thế kỉ XX.

**D.** đầu thế kỉ XXI.

**Câu 4.** Ở Đông Nam Á, nước có dân số nhiều hơn nước ta là

- A. In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin.
- B. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.
- C. Thái Lan và In-đô-nê-xi-a.
- D. Phi-líp-pin và Thái Lan.

**Câu 5.** Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số đã giảm, nhưng số dân nước ta vẫn còn tăng nhanh, nguyên nhân là

- A. quy mô dân số lớn.
- B. gia tăng cơ học cao.
- C. cơ cấu dân số già.
- D. tuổi thọ ngày càng cao.

**Câu 6.** Hiện nay, mỗi năm dân số nước ta

- A. khá ổn định.
- B. giảm khá nhanh.
- C. tăng với tốc độ chậm.
- D. tăng trung bình khoảng hơn 1 triệu người.

**Câu 7.** Số dân tộc ở nước ta hiện này là

- A. 53 dân tộc.
- B. 54 dân tộc.
- C. 55 dân tộc.
- D. 56 dân tộc.

**Câu 8.** Do dân số đông và tăng nhanh nên Việt Nam có nhiều thuận lợi về

- A. khai thác, sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn.
- B. cải thiện chất lượng cuộc sống.
- C. mở rộng thị trường tiêu thụ.
- D. giải quyết được nhiều việc làm.

**Câu 9.** So với tổng số dân cả nước, dân tộc Kinh chiếm

- A. 66,2%.
- B. 76,2%.
- C. 86,2%.
- D. 96,2%.

**Câu 10.** Dân tộc chiếm tỉ lệ lớn nhất trong dân số nước ta là

- A. Thái.
- B. Mường.
- C. Tày.
- D. Kinh.

**Câu 11.** Dân số đông đem lại thuận lợi nào sau đây cho nền kinh tế nước ta?

- A. chất lượng lao động cao.
- B. có nhiều việc làm mới.
- C. nguồn lao động dồi dào.
- D. thu nhập người dân tăng.

**Câu 12.** Nội dung nào sau đây không đúng với đặc điểm dân tộc của nước ta

- A. các dân tộc ít người sống tập trung chủ yếu ở đồng bằng.
- B. có nhiều thành phần dân tộc, bản sắc văn hóa đa dạng.
- C. mức sống của một bộ phận dân tộc ít người còn thấp.
- D. dân tộc kinh chiếm tỉ lệ lớn nhất trong tổng số dân.

**Câu 13.** Nguyên nhân chính làm cho tỉ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp là

- A. môi trường nông thôn tốt hơn môi trường đô thị.
- B. thành thị nước ta thiếu việc làm, cuộc sống khó khăn.
- C. nước ta không có nhiều các đô thị lớn, các đô thị lại nằm phân tán.
- D. kinh tế nước ta chưa phát triển cao, nông nghiệp còn có ý nghĩa lớn.

**Câu 14.** Trong chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lực lao động, tài nguyên của nước ta không có nội dung nào?

- A. Đẩy mạnh việc xuất khẩu lao động sang các nước.
- B. Tiếp tục thực hiện các giải pháp kiềm chế tốc độ tăng dân.

C. Khuyến khích dân nông thôn di cư ngắn hạn ra thành thị.

D. Xây dựng chính sách di cư phù hợp để thúc đẩy phân bố lại dân cư.

**Câu 15.** Mật độ dân số trung bình của Đồng bằng sông Hồng cao hơn nhiều so với Đồng bằng sông Cửu Long, nguyên nhân chính là

A. có điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn.

B. có nghề trồng lúa nước phát triển hơn.

C. có trình độ phát triển kinh tế cao hơn.

D. có lịch sử khai thác sớm hơn.

**Câu 16.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ trọng dân số thành thị nước ta ngày càng tăng là

A. đời sống nhân dân thành thị nâng cao.

B. quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá.

C. việc xây dựng nông thôn mới ngày càng phát huy hiệu quả.

D. phân bố lại dân cư giữa các vùng.

**Câu 17.** Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta giảm là do thực hiện tốt

A. chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

B. các hoạt động giáo dục dân số.

C. công tác kế hoạch hoá gia đình.

D. các hoạt động về kiểm soát sự gia tăng tự nhiên.

**Câu 18.** Thuận lợi của dân số đông đối với phát triển kinh tế đất nước là

A. nguồn lao động bổ sung dồi dào, nhiều lao động có trình độ cao.

B. tỉ lệ phụ thuộc ít, khả năng cung ứng lao động nhanh.

C. nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn.

D. nguồn lao động trẻ nhiều, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 19.** Nước ta có cơ cấu dân số trẻ cho nên

A. thành phần chưa đến tuổi lao động chiếm tỉ lệ cao nhất.

B. sự gia tăng lao động hằng năm lớn.

C. những người trong độ tuổi sinh đẻ không cao.

D. những người trên 60 tuổi chiếm tỉ lệ dân số thấp.

**Câu 20.** Nhân tố quyết định đến sự phân bố dân cư nước ta hiện nay là

A. tài nguyên thiên nhiên.

B. trình độ phát triển kinh tế.

C. quá trình xuất, nhập cư.

D. lịch sử khai thác lãnh thổ.

**Câu 21.** Hậu quả của gia tăng dân số nhanh về mặt môi trường là

A. tỉ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp cao.

B. chất lượng cuộc sống chậm được cải thiện.

C. làm giảm tốc độ phát triển kinh tế.

D. không đảm bảo sự phát triển bền vững.

**Câu 22.** So với dân số cả nước, số dân ở đồng bằng nước ta chiếm khoảng

A. 65%.

B. 70%.

C. 75%.

D. 80%.

**Câu 23.** Phân bố dân cư nước ta không có đặc trưng nào sau đây?

A. Phân bố dân cư chưa hợp lí giữa các vùng.

B. Miền núi có mật độ dân cư cao hơn mức trung bình cả nước.

C. Trung du, miền núi nhiều tài nguyên nhưng dân cư ít.

**D.** Đồng bằng có tài nguyên hạn chế nhưng dân cư đông.

**Câu 24.** Dân cư nước ta phân bố không đều đã ảnh hưởng xấu đến việc

**A.** đào tạo nhân lực, khai thác tài nguyên.

**B.** khai thác tài nguyên, nâng cao dân trí.

**C.** sử dụng lao động và khai thác tài nguyên.

**D.** thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

**Câu 25.** Năng suất lao động xã hội của nước ta còn thấp, chủ yếu nhất là do

**A.** phân bố lao động không đều.

**B.** cơ cấu kinh tế chậm thay đổi.

**C.** trình độ lao động chưa cao.

**D.** cơ sở hạ tầng còn hạn chế.

**Câu 26.** Nội dung nào sau đây không đúng với số dân nông thôn và số dân thành thị nước ta?

**A.** dân số thành thị nhiều hơn dân số nông thôn.

**B.** dân số thành thị tăng nhanh hơn dân số nông thôn.

**C.** dân số nông thôn nhiều hơn dân số thành thị.

**D.** cả dân số thành thị và dân số nông thôn đều tăng.

**Câu 27.** Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là

**A.** Đông Nam Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Bắc Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 28.** Biểu hiện rõ rệt về sức ép của gia tăng dân số nhanh đến chất lượng cuộc sống về mặt thu nhập là

**A.** giảm GDP bình quân đầu người.

**B.** ô nhiễm môi trường.

**C.** giảm tốc độ phát triển kinh tế.

**D.** cạn kiệt tài nguyên.

**Câu 29.** Dân cư nước ta phân bố không đều giữa các vùng gây khó khăn lớn nhất cho việc

**A.** nâng cao tay nghề cho lao động.

**B.** bảo vệ tài nguyên và môi trường.

**C.** nâng cao chất lượng cuộc sống.

**D.** sử dụng có hiệu quả nguồn lao động.

**Câu 30.** Nội dung nào là đặc điểm sử dụng lao động của nước ta theo các ngành kinh tế từ năm 1995 đến nay?

**A.** Khu vực dịch vụ có tỉ trọng cao thứ hai và tỉ trọng tăng liên tục, ổn định.

**B.** Tỉ trọng của khu vực nông - lâm - ngư nghiệp cao nhất và đang ngày càng giảm.

**C.** Khu vực nông - lâm - ngư nghiệp luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.

**D.** Khu vực công nghiệp - xây dựng có tỉ lệ thấp nhất và tăng không ổn định.

**Câu 31.** Khu vực có lao động chiếm tỉ lệ rất nhỏ nhưng tăng nhanh và tăng liên tục ở nước ta trong thời gian vừa qua là

**A.** Nhà nước.

**B.** có vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** nông - lâm - ngư nghiệp.

**D.** công nghiệp.

**Câu 32.** Nguyên nhân chủ yếu làm chất lượng lao động nước ta ngày càng được nâng lên là

**A.** các đô thị có nhiều lao động kỹ thuật.

**B.** dân số đông, gia tăng còn nhanh.

**C.** nhiều dân tộc, lao động dồi dào.

**D.** giáo dục, văn hóa và y tế phát triển.



**Câu 33.** Để lực lượng lao động trẻ ở nước ta sớm trở thành nguồn lao động chất lượng cao thì phải

- A. có kế hoạch giáo dục và đào tạo phù hợp.
- B. phát triển nhiều cơ sở giới thiệu việc làm.
- C. mở rộng các ngành nghề thủ công mỹ nghệ.
- D. tăng cường công tác hướng nghiệp cho thanh thiếu niên.

**Câu 34.** Nội dung nào là hạn chế quan trọng của nguồn lao động nước ta?

- A. Phân bố không đều giữa đồng bằng và miền núi.
- B. Thiếu tác phong lao động công nghiệp.
- C. Phân bố không đều trong các ngành kinh tế.
- D. Lực lượng lao động có trình độ cao vẫn còn ít.

**Câu 35.** Việc làm là vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta vì:

- A. tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở nước ta còn rất lớn.
- B. nước ta có nguồn lao động dồi dào nhưng nền kinh tế còn chậm phát triển.
- C. nước ta có nguồn lao động dồi dào nhưng chất lượng lao động chưa cao.
- D. từ năm 2007 nước ta bước vào giai đoạn “cơ cấu dân số vàng” với tỉ lệ lao động cao gấp 2 lần số phụ thuộc.

**Câu 36.** Chất lượng lao động của nước ta ngày càng được nâng cao nhờ

- A. tỉ lệ tăng dân số đã giảm nhiều.
- B. thu nhập bình quân theo đầu người ngày càng tăng.
- C. những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục và y tế.
- D. kinh tế nước ta tăng trưởng với tốc độ cao.

**Câu 37.** Nội dung nào sau đây không đúng với đặc điểm chủ yếu của nguồn lao động nước ta?

- A. Tính kỉ luật của người lao động rất cao.
- B. Chất lượng ngày càng được nâng lên.
- C. Có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.
- D. Lực lượng lao động trình độ cao còn ít.

**Câu 38.** Sự tăng nhanh của nguồn lao động sẽ

- A. tạo điều kiện nâng cao chất lượng nguồn lao động.
- B. tạo điều kiện để phân bố lại lao động.
- C. đáp ứng tốt hơn nhu cầu xuất khẩu lao động.
- D. gây sức ép cho việc giải quyết việc làm.

**Câu 39.** Người lao động nước ta có thể mạnh là

- A. sáng tạo, nhạy bén, có kinh nghiệm trong hoạt động nông nghiệp, công nghiệp.
- B. cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.
- C. cần cù, thông minh, có kinh nghiệm trong hoạt động dịch vụ.
- D. sáng tạo, thông minh, có kinh nghiệm trong hoạt động thương mại.

**Câu 40.** Nguyên nhân chủ yếu làm giảm tỉ trọng nông - lâm - ngư nghiệp trong cơ cấu lao động của nước ta hiện nay là

- A. đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới.                      B. quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh.  
C. tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.            D. cơ sở hạ tầng ngày càng được hoàn thiện.

**Câu 41.** Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn có sự thay đổi theo hướng

- A. tỉ trọng lao động ở thành thị tăng.                      B. tỉ trọng lao động ở thành thị giảm.  
C. tỉ trọng lao động ở nông thôn khá ổn định.            D. tỉ trọng lao động ở nông thôn tăng.

**Câu 42.** Việc làm đang là vấn đề kinh tế - xã hội gay gắt ở nước ta, vì

- A. phần lớn người lao động sản xuất nông nghiệp.  
B. công nghiệp hóa nước ta đang được đẩy mạnh.  
C. tỉ lệ người thiếu việc làm và thất nghiệp cao.  
D. nhu cầu lớn về lao động có tay nghề cao.

**Câu 43.** Để giải quyết việc làm cần phải thực hiện tốt chính sách dân số vì

- A. tạo điều kiện để đa dạng hoá các hoạt động kinh tế.  
B. giảm được áp lực của sự gia tăng lao động hàng năm.  
C. dễ dàng thực hiện việc nâng cao chất lượng nguồn lao động.  
D. tạo điều kiện để phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.

**Câu 44.** Nguồn lao động nước ta hiện nay không có đặc điểm

- A. đội ngũ cán bộ quản lí còn thiếu và yếu về năng lực.  
B. lực lượng lao động có trình độ cao vẫn còn ít.  
C. lực lượng lao động có trình độ cao đông đảo.  
D. chất lượng lao động ngày càng được nâng lên.

**Câu 45.** Phát biểu nào sau đây không đúng về việc làm ở nước ta hiện nay?

- A. Là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn hiện nay.  
B. Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị cao hơn nông thôn.  
C. Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm còn gay gắt.  
D. Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn thấp hơn thành thị.

**Câu 46.** Sự thay đổi cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế của nước ta hiện nay chủ yếu là do tác động của

- A. sự phân bố lại dân cư, lao động giữa các vùng.  
B. sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp cần nhiều lao động.  
C. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo công nghiệp hoá, hiện đại hoá.  
D. việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

**Câu 47.** Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành kinh tế của nước ta trong thời gian qua có đặc điểm

- A. chuyển biến theo hướng nền kinh tế thị trường.  
B. chuyển biến theo hướng tích cực, nhưng còn chậm.  
C. chuyển biến nhanh theo hướng tích cực.  
D. ổn định theo ngành và thành phần kinh tế.

**Câu 48.** Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế của nước ta cho thấy

- A. nước ta đang thực hiện đường lối mở cửa hội nhập.
- B. kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá.
- C. kinh tế nước ta còn trong tình trạng chậm phát triển.
- D. kinh tế Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo.

**Câu 49.** Tỷ trọng lao động của khu vực nhà nước giảm, khu vực ngoài nhà nước tăng, cho thấy

- A. kinh tế Nhà nước không còn giữ vai trò chủ đạo.
- B. kinh tế nước ta là kinh tế nhiều thành phần.
- C. kinh tế nước ta đang chuyển từ ít thành phần sang nhiều thành phần.
- D. kinh tế ngoài Nhà nước đang giữ vai trò chủ đạo.

**Câu 50.** Sự thay đổi cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế của nước ta từ khi Đổi mới đến nay không có đặc điểm thành phần kinh tế

- A. Nhà nước tăng.
- B. Nhà nước và ngoài Nhà nước đều tăng.
- C. có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh.
- D. ngoài Nhà nước giảm.

**Câu 51.** Hướng thay đổi cơ cấu lao động phân theo thành thị và nông thôn nước ta là tỷ trọng lao động ở

- A. thành thị và nông thôn đều tăng.
- B. nông thôn tăng, ở thành thị giảm.
- C. nông thôn giảm, ở thành thị tăng.
- D. thành thị và nông thôn đều giảm.

**Câu 52.** Vấn đề khó khăn do lao động tập trung đông tại các đô thị lớn ở nước ta là

- A. khai thác tài nguyên thiên nhiên.
- B. giải quyết việc làm.
- C. bảo vệ môi trường.
- D. đảm bảo phúc lợi xã hội.

**Câu 53.** Ở nước ta, tỷ trọng lao động trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp vẫn còn cao thể hiện

- A. nông - lâm - ngư nghiệp là ngành quan trọng nhất của nước ta.
- B. sự phân công lao động xã hội theo ngành còn chậm chuyển biến.
- C. chất lượng lao động thấp.
- D. chủ trương phát triển nông nghiệp sạch ở nước ta là đúng.

**Câu 54.** Sự thay đổi cơ cấu dân số thành thị và nông thôn phù hợp với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta theo hướng

- A. giảm tỷ trọng dân số nông thôn, ổn định tỷ trọng dân số thành thị.
- B. tỷ trọng dân số thành thị giảm, tăng tỷ trọng dân số nông thôn.
- C. tăng tỷ trọng dân số thành thị, ổn định tỷ trọng dân số nông thôn.
- D. tăng tỷ trọng dân số thành thị, giảm tỷ trọng dân số nông thôn.

**Câu 55.** Sự thay đổi cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn của nước ta trong thời gian gần đây có đặc điểm tỷ trọng lao động

- A. đã qua đào tạo và chưa qua đào tạo đều tăng.
- B. đã qua đào tạo và chưa qua đào tạo đều giảm.
- C. chưa qua đào tạo giảm, qua đào tạo tăng.
- D. đã qua đào tạo giảm, chưa qua đào tạo tăng.

**Câu 56.** Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế của nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng lao động ở khu vực ngoài Nhà nước.
- B. giảm tỉ trọng lao động ở khu vực nông - lâm - ngư nghiệp.
- C. giảm tỉ trọng lao động ở khu vực công nghiệp - xây dựng.
- D. tăng tỉ trọng lao động ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 57.** Ở nước ta, việc làm đang là vấn đề kinh tế - xã hội gay gắt, vì

- A. chất lượng lao động chưa cao, chưa đồng bộ.
- B. tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm còn rất lớn.
- C. sự gia tăng lao động hàng năm lớn.
- D. lực lượng lao động dồi dào chiếm hơn 50% dân số.

**Câu 58.** Một trong những đặc điểm đô thị hoá ở nước ta là

- A. Mới bắt đầu từ giữa thế kỉ XX.
- B. Phân bố đô thị không đồng đều giữa các vùng.
- C. Không có những đô thị lớn.
- D. Trình độ đô thị hoá khá cao.

**Câu 59.** Từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1954, quá trình đô thị hoá ở nước ta có đặc điểm

- A. diễn ra chậm, các đô thị không có sự thay đổi nhiều.
- B. các đô thị thay đổi chậm, nhiều đô thị mở rộng.
- C. diễn ra nhanh, các đô thị thay đổi nhiều.
- D. diễn ra nhanh, các đô thị lớn xuất hiện nhiều.

**Câu 60.** So với các nước trong khu vực, tỉ lệ dân thành thị của nước ta ở mức

- A. rất thấp.
- B. trung bình.
- C. thấp.
- D. cao.

**Câu 61.** Trình độ đô thị hoá còn thấp ở nước ta được thể hiện rõ nhất ở

- A. cả nước chỉ có hai đô thị đặc biệt.
- B. quá trình đô thị hoá và trình độ đô thị hoá không đều giữa các vùng.
- C. không có thành phố nào ở nước ta có trên 10 triệu dân.
- D. dân thành thị cho đến nay (năm 2019) mới đạt khoảng 34,4% dân số cả nước, thấp hơn mức trung bình của thế giới 20%.

**Câu 62.** Một trong những đặc điểm của quá trình đô thị hoá ở nước ta là

- A. tỉ lệ dân thành thị trong tổng số dân ngày càng tăng.
- B. thực hiện công nghiệp hoá nông thôn.
- C. dân đô thị chiếm hơn 1/2 dân số.
- D. hình thành các đô thị có quy mô cực lớn.

**Câu 63.** Đô thị hoá ở nước ta có đặc điểm

- A. tỉ lệ dân thành thị giảm.
- B. trình độ đô thị hoá thấp.
- C. quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh.
- D. phân bố đô thị đều giữa các vùng.

**Câu 64.** Trong giai đoạn từ 1954 - 1975, đô thị hoá của nước ta có đặc điểm

- A. quá trình đô thị hoá ở hai miền phát triển theo hai xu hướng khác nhau.

**B.** hầu như không có sự tiến triển đáng kể nào.

**C.** quá trình đô thị hoá chậm, các đô thị không thay đổi nhiều.

**D.** quá trình đô thị hoá gắn liền với quá trình công nghiệp hoá.

**Câu 65.** Nguyên nhân làm cho quá trình đô thị hóa gia tăng nhanh ở nước ta hiện nay là

**A.** quá trình công nghiệp hoá được đẩy mạnh.

**B.** hội nhập quốc tế và khu vực.

**C.** thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài.

**D.** nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường.

**Câu 66.** Đây là một trong những tiêu chí để phân loại các đô thị ở nước ta

**A.** Lịch sử hình thành.

**B.** Cơ cấu dân số theo ngành kinh tế.

**C.** Tỷ lệ dân phi nông nghiệp.

**D.** Trình độ về cơ sở hạ tầng.

**Câu 67.** Đô thị nào được coi là đô thị đầu tiên của nước ta?

**A.** Hội An.

**B.** Phố Hiến.

**C.** Cổ Loa.

**D.** Hoa Lư.

**Câu 68.** Phần lớn đô thị của nước ta đều có một hạn chế lớn là

**A.** có quy mô về diện tích, dân số không lớn.

**B.** phân bố không đều giữa các vùng.

**C.** phân tán thiếu tập trung.

**D.** nếp sống thành thị và nông thôn song song tồn tại.

**Câu 69.** Tiêu chí để phân loại các đô thị ở nước ta là

**A.** mật độ dân số, số dân, các khu công nghiệp tập trung.

**B.** mật độ dân số, quy mô diện tích, tỉ lệ dân phi nông nghiệp.

**C.** số dân, chức năng, mật độ dân số, tỉ lệ dân phi nông nghiệp.

**D.** tỉ lệ dân phi nông nghiệp, mật độ dân số, các khu công nghiệp tập trung.

**Câu 70.** Các đô thị trực thuộc Trung ương của nước ta là

**A.** Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

**B.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Đà Lạt, Cần Thơ.

**C.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hạ Long, Huế, Cần Thơ.

**D.** TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ.

**Câu 71.** Đặc điểm của quá trình đô thị hoá từ năm 1975 đến nay ở nước ta là

**A.** nếp sống đô thị đã rất tốt, nhưng số lao động tự do còn nhiều.

**B.** số lao động tự do còn nhiều, nhưng môi trường đô thị tốt.

**C.** chuyển biến khá tích cực, nhưng cơ sở hạ tầng còn ở mức độ thấp.

**D.** cơ sở hạ tầng còn ở mức độ thấp, nhưng nếp sống đô thị đã rất tốt.

**Câu 72.** Nhận định nào sau đây đúng?

**A.** Số dân thành thị trong những năm gần đây không tăng.

**B.** Dân thành thị của nước ta chiếm 30% dân số cả nước.

**C.** Tỷ lệ dân thành thị trong tổng số dân tăng lên liên tục.

**D.** Hàng năm số dân thành thị tăng chậm hơn tổng số dân.

**Câu 73.** Hai đô thị loại đặc biệt ở nước ta là

A. Đà Nẵng, Hải Phòng.

B. TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

C. Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh.

D. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội.

**Câu 74.** Số dân thành thị nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

A. Tác động của hội nhập kinh tế toàn cầu.

B. Tác động của quá trình công nghiệp hóa.

C. Ở đô thị có cơ sở hạ tầng ngày càng tốt.

D. Ở đô thị dễ kiếm việc làm có thu nhập.

**Câu 75.** Các đô thị có vai trò to lớn vì

A. đô thị hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế là hai quá trình trái ngược nhau.

B. các đô thị có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

C. chỉ các đô thị mới có khả năng thu hút các nguồn đầu tư nước ngoài.

D. Ở nước ta công nghiệp và dịch vụ chỉ phát triển ở các đô thị, nhất là đô thị lớn.

**Câu 76.** Trình độ đô thị hoá của nước ta còn thấp biểu hiện rõ rệt ở

A. tình trạng di dân tự do từ nông thôn vào thành thị rất phổ biến.

B. nếp sống đô thị và nông thôn còn đan xen nhau, nhất là ở các đô thị nhỏ.

C. các vấn đề về an ninh, trật tự xã hội, môi trường còn nhiều nổi cộm, chưa giải quyết được triệt để.

D. cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, các công trình phúc lợi xã hội còn kém so với yêu cầu.

**Câu 77.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, các đô thị loại đặc biệt (năm 2007) ở nước ta là

A. Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

B. Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.

C. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

D. Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 78.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hai đô thị có quy mô dân số lớn nhất vùng Bắc Trung Bộ năm 2007 là

A. Vinh, Hà Tĩnh.

B. Thanh Hóa, Vinh.

C. Vinh, Huế.

D. Huế, Quảng Trị.

**Câu 79.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, các đô thị loại 2 của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Quy Nhơn, Đà Nẵng, Nha Trang.

B. Quy Nhơn, Nha Trang.

C. Quy Nhơn, Đà Nẵng, Quảng Ngãi.

D. Quảng Ngãi, Phan Rang - Tháp Chàm.

**Câu 80.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, ba đô thị có dân số đông nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2007 là

A. Cần Thơ, Cà Mau, Long Xuyên.

B. Cần Thơ, Châu Đốc, Hà Tiên.

C. Cần Thơ, Rạch Giá, Sóc Trăng.

D. Cần Thơ, Long Xuyên, Rạch Giá.

**Câu 81.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, phần lớn diện tích có mật độ dân số từ 1001 người/km<sup>2</sup> trở lên ở nước ta tập trung ở vùng

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đông Nam Bộ.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 82.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, các đô thị loại 2 của Đồng bằng sông Cửu Long (năm 2007) là

A. Châu Đốc, Vĩnh Long.

B. Sóc Trăng, Cà Mau.

C. Mỹ Tho, Cần Thơ.

D. Long Xuyên, Rạch Giá.

**Câu 83.** Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 15, các đô thị có quy mô số dân trên 1 000 000 người là

A. Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng.

B. Hải Phòng, Biên Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

C. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng.

D. Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 84.** Căn cứ vào biểu đồ cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế trong Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, sự thay đổi cơ cấu lao động trong khu vực kinh tế diễn ra theo hướng

A. giảm tỉ trọng lao động khu vực nông, lâm, thủy sản.

B. giảm tỉ trọng lao động khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

C. tăng tỉ trọng lao động khu vực nông, lâm, thủy sản.

D. giảm tỉ trọng lao động khu vực dịch vụ.

**Câu 85.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, các đô thị có quy mô dân số trên 1 triệu người (năm 2007) ở nước ta là

A. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

B. Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.

C. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng.

D. Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 86.** Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 16, sự phân bố các dân tộc nước ta không có đặc điểm nào?

A. dân tộc Kinh phân bố chủ yếu ở đồng bằng.

B. các dân tộc phân bố xen kẽ nhau.

C. dân tộc Kinh phân bố rộng khắp cả nước.

D. các dân tộc ít người chủ yếu phân bố ở trung du.

**Câu 87.** Căn cứ vào biểu đồ cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế trong Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, sự thay đổi cơ cấu lao động trong khu vực kinh tế diễn ra theo hướng giảm tỉ trọng lao động khu vực

A. nông, lâm, thủy sản.

B. công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

C. nông nghiệp và dịch vụ.

D. dịch vụ.

**Câu 88.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, các đô thị có quy mô dân số trên 1 triệu người (năm 2007) ở nước ta là

A. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

B. Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.

C. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng.

D. Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh.

**Cho bảng số liệu:**

### DÂN SỐ VIỆT NAM QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: triệu người)

Năm	2000	2005	2009	2011	2014	2015	2019
Tổng số	77,6	82,4	86,0	87,8	90,7	91,7	96,2

Số dân thành thị	18,7	22,3	25,6	27,9	30,0	31,1	33,1
Số dân nông thôn	58,9	60,1	60,4	59,9	60,7	60,6	63,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

**Căn cứ bảng số liệu trên và số liệu qua xử lý để trả lời các câu hỏi từ 89 đến 98.**

**Câu 89.** Nhận định nào đúng với bảng số liệu trên?

- A. Quy mô dân số nước ta không lớn.                      B. Dân nông thôn nhiều hơn thành thị.  
C. Dân số nước ta tăng chậm.                                  D. Dân thành thị tăng chậm hơn dân nông thôn.

**Câu 90.** So với năm 2000, dân số thành thị nước ta năm 2019 tăng lên là

- A. 167%.                      B. 177%.                      C. 165%.                      D. 175%.

**Câu 91.** So với năm 2000, dân số năm 2019 của nước ta tăng thêm

- A. 15,6 triệu người.      B. 16,6 triệu người.      C. 17,6 triệu người.      D. 18,6 triệu người.

**Câu 92.** Tỷ lệ dân thành thị năm 2019 của nước ta là

- A. 33,2%                      B. 34,2%.                      C. 34,4%.                      D. 35,4%.

**Câu 93.** Tỷ lệ dân nông thôn năm 2019 của nước ta là

- A. 62,5%.                      B. 65,2%.                      C. 65,6%.                      D. 66,5%.

**Câu 94.** Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sự thay đổi số dân nước ta giai đoạn 2000 - 2019 là biểu đồ

- A. cột chồng.                      B. đường.                      C. tròn.                      D. kết hợp.

**Câu 95.** Sau khi xử lý số liệu, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng dân số của nước ta giai đoạn 2000 - 2019 là biểu đồ

- A. đường.                      B. tròn.                      C. kết hợp.                      D. cột.

**Câu 96.** Sau khi xử lý số liệu, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của nước ta giai đoạn 2000 - 2019 là biểu đồ

- A. kết hợp.                      B. tròn.                      C. cột chồng.                      D. miền.

**Câu 97.** Trong giai đoạn 2000 - 2019, tỷ lệ dân thành thị của nước ta tăng lên

- A. 24,1%.                      B. 34,5%.                      C. 10,3%.                      D. 12,4%.

**Câu 98.** Để vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn nước ta năm 2000 và năm 2019 thì tương quan bán kính của 2 đường tròn ( $r_{2000}$  và  $r_{2019}$ ) là

- A.  $r_{2019}$  lớn hơn  $r_{2000}$  khoảng 1,1 lần.                      B.  $r_{2019}$  lớn hơn  $r_{2000}$  khoảng 1,2 lần.  
C.  $r_{2019}$  lớn hơn  $r_{2000}$  khoảng 1,3 lần.                      D.  $r_{2019}$  lớn hơn  $r_{2000}$  khoảng 1,4 lần.

### ĐÁP ÁN

1- B	2- D	3- C	4- A	5- A	6- D	7- B	8- C	9- C	10- D
11- B	12- A	13- D	14- C	15- D	16- B	17- A	18- C	19- B	20- B
21- D	22- C	23- B	24- C	25- C	26- A	27- D	28- A	29- D	30- B
31- B	32- D	33- A	34- D	35- A	36- C	37- A	38- D	39- B	40- C



---

41- A	42- C	43- A	44- C	45- D	46- C	47- B	48- A	49- C	50- B
51- C	52- B	53- B	54- D	55- C	56- B	57- B	58- B	59- A	60- C
61- D	62- A	63- B	64- A	65- A	66- C	67- C	68- D	69- C	70- A
71- C	72- C	73- D	74- B	75- B	76- D	77- C	78- C	79- B	80- D
81- A	82- C	83- C	84- A	85- C	86- D	87- A	88- C	89- B	90- B
91- D	92- C	93- C	94- A	95- A	96- D	97- C	98- A		